

Số: 27 /NQ-HĐND

Mường Khiêng, ngày 18 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG KHIÊNG**  
**KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 26/7/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Mường Khiêng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Mường Khiêng; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-KTNS ngày 17/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và tổng hợp ý kiến thảo luận các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 với những nội dung chủ yếu như sau:

**I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2026**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Phát triển kinh tế đảm bảo ổn định, bền vững, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả đề án tái cơ cấu kinh tế của tỉnh gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, huy động tối đa và khai thác có hiệu quả các nguồn lực nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nguồn nhân lực, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Quan tâm phát triển văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống Nhân dân, nhất là người nghèo, người yếu thế. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; tăng cường công tác quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

**2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (17 chỉ tiêu)**

### **2.1. Chỉ tiêu về kinh tế (04 chỉ tiêu)**

- (1) Thu ngân sách trên địa bàn bình quân đạt 670 triệu đồng.
- (2) Sản lượng lương thực có hạt đạt 8.500 tấn. Diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả duy trì ổn định. Đàn trâu đạt 1.825 con; đàn bò đạt 7.625 con; đàn lợn đạt 7.237 con; đàn dê 9.200 con; đàn gia cầm 87.000 con.
- (3) Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 44,5 ha; Lồng cá đạt 678 lồng.
- (4) Sản phẩm OCOP trên địa bàn đạt 2 sản phẩm.

### **2.2. Chỉ tiêu về xã hội (10 chỉ tiêu)**

- (5) Số trường học đạt chuẩn Quốc gia lũy kế đạt 7 trường (năm 2026 đạt thêm 3 trường)
- (6) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66%, trong đó có chứng chỉ từ 38,05%.
- (7) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm còn 22,17%.
- (8) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 99%;
- (9) Phân đấu 1 bản đạt chuẩn Nông thôn mới.
- (10) Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá đạt 70%
- (11) Tỷ lệ bản có đường truyền internet băng thông rộng đạt 75%.
- (12) Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt chuẩn về "an ninh, trật tự" đạt 100%; tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" đạt 83%.
- (13) Tỷ lệ chuyển hóa, xây dựng địa bàn không ma túy đạt 71%.
- (14) Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%.

### **2.3. Chỉ tiêu về môi trường (03 chỉ tiêu)**

- (15) Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.
- (16) Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom, xử lý đạt 66,95 %.
- (17) Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đạt 32,78 %.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

## **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Nhóm giải pháp đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, các thành phần kinh tế.**

Thực hiện đồng bộ các chính sách về thuế, đất đai, tín dụng nhằm tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Khuyến khích và tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế với các hình thức đầu tư phù hợp; công khai các quy hoạch, kế hoạch, các dự án đầu tư, tạo môi trường đầu tư

lành mạnh, minh bạch. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đầu tư và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ và các Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách thu hút đầu tư, phát triển nông nghiệp nông thôn.

Tiếp tục đổi mới hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn; phát triển các chuỗi từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm. Tăng cường, mở rộng hợp tác liên kết giữa doanh nghiệp, HTX và người nông dân, thúc đẩy phát triển HTX, phát triển kinh tế trang trại. Hỗ trợ hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và sử dụng các loại giống mới vào sản xuất. Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, chợ trung tâm xã. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo nước tưới phục vụ sản xuất.

Tăng cường công tác đào tạo nghề cho nông dân và lao động nông thôn. Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hướng dẫn Nhân dân sản xuất theo quy trình sản xuất an toàn, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Nâng cao hiệu quả hoạt động của khuyến nông viên cơ sở.

## **2. Tăng cường quản lý thu, chi ngân sách**

Tập trung rà soát, khai thác triệt để các khoản thu, sắc thuế trên địa bàn. Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ tư vấn pháp luật về thuế, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, hiện đại hóa công tác quản lý hành chính thuế, rút ngắn thời gian hoàn thành thủ tục khai thuế, nộp thuế.

Tăng cường quản lý ngân sách theo hướng tiết kiệm chi thường xuyên, chi bộ máy quản lý nhà nước; đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh; rà soát, phân bổ các khoản chi đảm bảo hợp lý, không bổ sung ngân sách ngoài dự toán, trừ những trường hợp thật cần thiết. Đẩy mạnh công tác kiểm tra tài chính ngân sách, tài sản công của các cấp, các đơn vị dự toán; Tăng cường công tác tự kiểm tra nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản trong công tác quản lý ngân sách.

## **3. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai**

Tăng cường công tác quản lý đất đai, môi trường; khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Thực hiện tốt công tác thống kê, kiểm kê đất theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường. Chủ động thực hiện các biện pháp ứng phó thiên tai.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; công tác phòng chống tham nhũng, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng; bảo vệ tài nguyên, môi trường và tuyên truyền luật đất đai, luật khoáng sản đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong xã. Phối hợp xử lý các trường hợp vi phạm quản lý đất đai, trật tự xây dựng kịp thời cấm biển cảnh báo nguy hiểm, đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến nhân dân.

#### **4. Đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, đổi mới công tác quản lý giáo dục, tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường học. Duy trì và nâng cao chất lượng mô hình tổ chức nấu ăn tập trung bán trú tại các trường học.

Tổ chức tốt việc điều tra, nắm tình hình lao động thiếu việc làm và nhu cầu đào tạo lao động trên địa bàn; nâng cao hiệu quả công tác dạy nghề, chú trọng dạy nghề gắn với tạo việc làm cho lao động nông thôn thông qua giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động. Sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ lao động nông thôn học nghề, quỹ vay vốn giải quyết việc làm. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các văn bản pháp luật về lao động đến người dân.

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền, các tầng lớp Nhân dân trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống văn hóa của dân tộc, xây dựng gia đình văn hóa các bản. Huy động các nguồn lực trong xã hội để đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng. Rà soát, bổ sung, thực hiện tốt hương ước (quy ước) các bản. Đào tạo, bồi dưỡng các hạt nhân trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, khuyến khích phát triển thể dục thể thao quần chúng.

Tiếp tục củng cố, phát triển mạng lưới y tế dự phòng có đủ khả năng dự báo, kiểm soát, phát hiện và khống chế dịch bệnh; tăng cường kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Đảm bảo ngân sách cho sự nghiệp y tế; thực hiện hiệu quả các chính sách đào tạo, thu hút đội ngũ y, bác sỹ về công tác tại xã. Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của bệnh nhân. Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện lộ trình BHYT toàn dân.

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền theo hướng công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội. Thực hiện đa dạng các hình thức, nội dung truyền truyền, vận động để thay đổi nhận thức, tư duy, cách nghĩ, cách làm và trách nhiệm bản thân người nghèo, chủ động vươn lên thoát nghèo bền vững. Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, hỗ trợ phát triển sản xuất nhằm cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo.

#### **5. Tổ chức bộ máy - Cải cách hành chính**

Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ và quyền hạn của UBND xã theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025. Củng cố, sắp xếp tổ chức hoạt động của bộ máy của hệ thống chính trị đảm bảo “tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả”; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đi đôi với phân bổ nguồn lực, tăng cường giám sát, kiểm tra. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ sau sắp xếp. Tiếp tục rà soát, đảm bảo trang thiết bị công vụ, bố trí trang thiết bị, hạ tầng mạng, phần mềm quản lý hành chính đồng bộ phục vụ hoạt động hành chính và tiếp dân. Rà soát, chuẩn hóa, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; Tổ chức thực hiện tốt các hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công trong giải quyết TTHC; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai dịch vụ công trực tuyến.

## **6. Tư pháp, phòng chống tham nhũng**

Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý, nuôi con nuôi, hộ tịch, chứng thực, quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Triển khai thực hiện tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng.

## **7. Đảm bảo quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội**

Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, các lực lượng để tạo sức mạnh tổng hợp xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh Nhân dân vững chắc trên địa bàn; chú trọng bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống ma túy và những phát sinh mới trên địa bàn. Tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp trong xây dựng phong trào "toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" gắn với phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và phòng chống, ma túy...

Tăng cường đảm bảo quốc phòng, an ninh với các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội. Triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch về nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội năm 2024. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia và Kết luận số 57-KL/TW ngày 16/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; Kết luận số 64-KL/TW, ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. UBND xã tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. HĐND xã kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ

trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Mường Khiêng khoá XXI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Đảng uỷ xã;
- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Lưu VT, KT (Thu 120b).

**CHỦ TỊCH**



**Đình Mạnh Hùng**



**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG CHỦ YẾU NĂM 2026**  
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Mường Khiêng)

| STT      | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị     | Thực hiện 2024 | Năm 2025 |                                 |                      |                                                | Kế hoạch năm 2026 | So sánh                 |                              |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------|---------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|
|          |                                                                                           |            |                | Mục tiêu | Thực hiện đến thời điểm báo cáo | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%) |                   | Ước TH 2025/MT 2025 (%) | KH năm 2026/UTH năm 2025 (%) |
| <b>I</b> | <b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>                                                                   |            |                |          |                                 |                      |                                                |                   |                         |                              |
| 1        | Thu ngân sách trên địa bàn                                                                | Triệu đồng | 60,5           | 37       | 53,7                            | 53,7                 | 145%                                           | 670               | 145%                    | 1249%                        |
| 2        | Trồng trọt, chăn nuôi                                                                     |            |                |          |                                 |                      |                                                |                   |                         |                              |
| -        | Cây cà phê                                                                                | Ha         | 237,3          | 237,3    | 237,3                           | 237,3                | 100%                                           | 247,28            | 100%                    | 104%                         |
| -        | Cây ăn quả                                                                                | Ha         | 1.336,2        | 1.336,2  | 1.336,2                         | 1.336,2              | 100%                                           | 1.336,20          | 100%                    | 100%                         |
| -        | Cây lúa nước                                                                              | Ha         | 205,2          | 205,2    | 205,2                           | 205,2                | 100%                                           | 205,20            | 100%                    | 100%                         |
| -        | Cây ngô                                                                                   | ha         | 1173           | 1173     | 1173                            | 1173                 | 100%                                           | 1.173,21          | 100%                    | 100%                         |
| -        | Cây sắn                                                                                   | Ha         | 1812,2         | 1.812,20 | 1.812,20                        | 1.812,20             | 100%                                           | 1.802,20          | 100%                    | 99%                          |
| -        | Cây cao su                                                                                | Ha         | 371            | 371      | 371                             | 371                  | 100%                                           | 371               | 100%                    | 100%                         |
| -        | Sản lượng lương thực có hạt                                                               | Tấn        | 8.250          | 8.250    | 8.150                           | 8.250                | 100%                                           | 8.500,00          | 100%                    | 103%                         |
| -        | Sản lượng cà phê nhân                                                                     | Tấn        | 229            | 229      | 195                             | 229                  | 100%                                           | 234,02            | 100%                    | 102%                         |
| -        | Sản lượng quả                                                                             | Tấn        | 4480           | 5.345    | 5101                            | 5.345                | 119%                                           | 5.505,14          | 100%                    | 103%                         |
| -        | Cây mía                                                                                   | ha         | 15,4           | 15,4     | 15,4                            | 15,4                 | 100%                                           | 15,40             | 100%                    | 100%                         |
| -        | Rau các loại                                                                              | ha         | 54             | 54       | 54                              | 54                   | 100%                                           | 54                | 100%                    | 100%                         |
| -        | Trâu                                                                                      | con        | 1.780          | 1.825    | 1.825                           | 1.825                | 103%                                           | 1.825             | 100%                    | 100%                         |
| -        | Bò                                                                                        | con        | 6.074          | 7.550    | 7.550                           | 7.550                | 124%                                           | 7.625             | 100%                    | 101%                         |
| -        | Lợn                                                                                       | con        | 5.700          | 6.959    | 6.959                           | 6.959                | 122%                                           | 7.237             | 100%                    | 104%                         |
| -        | Dê                                                                                        | con        | 8.157          | 9.200    | 9.200                           | 9.200                | 113%                                           | 9.200             | 100%                    | 100%                         |
| -        | Gia cầm                                                                                   | Nghìn con  | 69             | 84       | 84                              | 84                   | 122%                                           | 87                | 100%                    | 104%                         |
| 3        | Thủy sản                                                                                  | ha         | 44,50          | 44,50    | 44,50                           | 44,50                | 100%                                           | 44,50             | 100%                    | 100%                         |
| -        | Lồng cá                                                                                   | Lồng       | 671            | 671      | 671                             | 671                  | 100%                                           | 678               | 100%                    | 101%                         |
| 4        | Sản phẩm đạt chuẩn OCOP                                                                   | Sản phẩm   | 0              | 1        | 2                               | 2                    | 200%                                           | 2                 | 200%                    | 100%                         |
| <b>B</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>                                                                |            |                |          |                                 |                      |                                                |                   |                         |                              |
| 5        | Số trường đạt chuẩn quốc gia                                                              | Trường     | 4              | 4        | 4                               | 4                    | 100%                                           | 7                 | 100%                    | 175%                         |
| 6        | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                | %          | 49             | 64       | 64                              | 64                   | 131%                                           | 66                | 100%                    | 103%                         |
|          | Tỷ lệ lao động được cấp văn bằng chứng chỉ                                                | %          | 36             | 36,03    | 36,03                           | 36,03                | 100%                                           | 38,05             | 100%                    | 106%                         |
| 7        | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                                                  | %          | 30             | 29,17    | 29,17                           | 29,17                | 97%                                            | 22,17             | 100%                    | 76%                          |
| 8        | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế                                                              | %          | 98             | 98,23    | 98,23                           | 98,23                | 100%                                           | 99,00             | 100%                    | 101%                         |
| 9        | Số bản đạt bản nông thôn mới                                                              | Bản        | 0              |          |                                 | -                    |                                                | 1                 |                         | 200%                         |
|          | Xây dựng thêm bản đạt bản nông thôn mới                                                   | Bản        | 0              |          |                                 | -                    |                                                | 1                 |                         | 200%                         |
| 10       | Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"                                        | %          | 53             | 69       | 69                              | 69                   | 130%                                           | 70                | 100%                    | 101%                         |
| 11       | Tỷ lệ bản có đường truyền internet băng thông rộng                                        | %          | 70             | 74,17    | 73                              | 73                   | 104%                                           | 75                | 98%                     | 103%                         |
| 12       | Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt chuẩn về "an ninh, trật tự"                   | %          | 70             | 70       | 100                             | 100                  | 143%                                           | 100               | 143%                    | 100%                         |
|          | Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"                              | %          | 75             | 80       | 81                              | 81                   | 108%                                           | 83                | 101%                    | 102%                         |
| 13       | Tỷ lệ chuyển hóa, xây dựng địa bàn không ma túy                                           | %          | 65             | 70       | 70,4                            | 70,4                 | 108%                                           | 71                | 101%                    | 101%                         |
| 14       | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính | %          | 70             | 70       | 75                              | 75                   | 107%                                           | 80                | 107%                    | 107%                         |



| C  | CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG                                     |   |       |       |       |       |       |       |      |        |
|----|-------------------------------------------------------------|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|--------|
| 15 | Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % | 100   | 100   | 100   | 100   | 100,0 | 100   | 100% | 100,00 |
| 16 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom                | % | 63    | 64,85 | 64,85 | 64,85 | 103%  | 66,95 | 100% | 103,2% |
| 17 | Tỷ lệ che phủ rừng                                          | % | 32,67 | 32,67 | 32,67 | 32,67 | 100%  | 32,78 | 100% | 100,3% |